UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 411/SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 01 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng "Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ" (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 22/TTr-QLXD ngày 07/02/2025 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 01 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn

thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 01 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1,1	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024**											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
6	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng GREENCEM PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
7	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng AMERICAN CEMENT PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Sản phẩm Xi măng pooc lăng hỗn hợp - MEKONG CEMENT PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	81.000	81.000	82.000	83.000	87.000	82.000	86.000	89.000	92.000
10	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH - S PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	80.000	80.000	81.000	82.000	86.000	81.000	85.000	88.000	91.000
11	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FCEM PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
12	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.001	81.001	85.001	80.001	84.001	87.001	90.000
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/01/2025**											
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
13	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	196.079	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
14	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	nt	179.739	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
15	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	nt	266.885	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
16	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		288.672	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)											
17	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
18	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	nt	299.564	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
19	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	266.885	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
20	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	288.672	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
21	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	397.604	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP											
22	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
23	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
24	m2)	M^2	nt	310.458	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294
25	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	397.604	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60											
26	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	nt	255.992	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471
27	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	nt	299.564	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80											
28	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	nt	321.351	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059
29	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	nt	343.138	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588
	GẠCH THẠCH ANH 90x90											
30	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	nt	386.711	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647
2.2	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Địa chỉ Văn phòng đại diện TPHCM: số 63 - 65 Nguyễn Thế Truyện, P.Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2024. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
31	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic không mài cạnh 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
32	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt 30x30cm	m2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
33	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
34	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain không mài cạnh, 10x30cm	m2	nt	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
35	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb bán sứ, 30x30cm	m2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
36	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
37	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x45cm	m2	nt	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
38	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
39	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic, mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
40	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic không mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
41	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
42	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 40x40cm	m2	nt	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
43	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
44	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb gạch ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
45	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, 50x50cm	m2	nt	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
46	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
47	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb Gạch bán sứ mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
48	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm siêu dày 13mm	m2	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
49	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm	m2	nt	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
50	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm	m2	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
51	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
52	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
53	Gạch gốm ốp lát, nhóm BI, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
54	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 30x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
55	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm	m2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
56	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men mờ, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
57	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh,15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
58	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
59	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
60	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
61	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
62	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
63	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
64	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
65	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
66	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
67	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII , gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công Ty Cổ Phần sơn Jymec Việt Nam (đ/c: 189/28 KP4, đường Dương Đình Hội, P. Phước Long B, TP. Thủ Đức. SĐT: 0967.499.008. Cập nhật theo thông báo giá ngày 22/01/2025**											
68	Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
69	Bột bả nội, ngoại thát	Kg		11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
70	Bột bả ngoại thất	Kg		12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
71	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	TCVN 8562 - 2012	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
72	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
73	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lit		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
74	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lit	QCVN 16:2019/BXD	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
75	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
76	Sơn nội thất siêu trắng	Lit		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
77	Sơn mịn ngoài	Lit		139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091
78	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
79	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit		320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909
80	Sơn chống thấm	Lit		196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
3.2	**Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/1/2025**											
	Dòng Sơn lót											
81	Sơn lót nội thất **JOTON® PROSIN** (18 lít/thùng	lít	TCVN 8652:2020	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061
82	Sơn lót ngoại thất **JOTON® PROS** (18 lít/thùng)	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Nội Thất											
83	Sơn nước nội thất **JOTON® ACCORD** (18 lít/th	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859
84	Sơn nước nội thất **NEWFA®** (18 lít/thùng)	lít		96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667
85	Sơn phủ nội thất cao cấp **JOTON® WEST**(18 lí	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Ngoại Thất											
86	Sơn Ngoại Thất **JONY® EXT** (18 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212
87	Sơn Ngoại Thất **ATOM® SUPER** (18 lít/thùng)	lít		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
88	Sơn chống thấm gốc nước có màu **JOTON® CT-J-555** (20kg/thùng)	kg		196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818
	Dòng Bột Trét Tường											
89	Bột trét ngoại thất **METTON® Ngoài** (40kg/bao)	kg	TCVN	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
90	Bột trét ngoại thất **METTON® Trong** (40kg/bao	kg	7239:2014	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**											
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024**											
91	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
92	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
93	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	13.550	13.550	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
94	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
95	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
96	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
97	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
6.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 23/7/2024.**											
98	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
99	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
100	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
101	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
102	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
103	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
104	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
105	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
106	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
107	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
108	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
109	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
110	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
111	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
112	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
113	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
114	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
115	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
116	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
117	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
118	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
119	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
120	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
121	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
122	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
123	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
124	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
125	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
126	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
127	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
128	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
129	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
130	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
131	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
132	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
133	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
134	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
135	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
136	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
137	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
138	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
139	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
140	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
141	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
142	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
143	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
144	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
145	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
146	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
147	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
148	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
149	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
150	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
151	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
152	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
153	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
154	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
155	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
156	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
157	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
158	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
159	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
160	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
161	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
162	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
163	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
164	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
165	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
166	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
167	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
168	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
169	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
170	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
171	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
172	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
173	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
174	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
175	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
176	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
177	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
178	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
179	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
180	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
181	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
182	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
183	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
184	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
6.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/11/2024**											
185	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
186	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
187	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
188	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
189	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
190	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
191	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
192	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
193	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
194	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
195	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
196	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
197	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
198	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
199	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
6.3	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 20/01/2025**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
200	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
201	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
202	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
203	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
204	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
205	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
206	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
207	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
208	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
209	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
210	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
211	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
212	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
213	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
214	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
215	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
216	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
217	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
218	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
219	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
220	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
223	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
225	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
226	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
227	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
228	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
229	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
230	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
231	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
232	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
233	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												
234	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
235	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
236	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
237	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
238	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
239	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 23/01/2025. Giá chưa tính thuế VAT											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
240	Xăng RON 95-III		*nt*	19.018	19.018	19.018	19.018	19.018	19.018	19.018	19.018	19.018
241	Xăng E5 RON 92-II		*nt*	18.582	18.582	18.582	18.582	18.582	18.582	18.582	18.582	18.582
242	Dầu DO 0,05S-II		*nt*	17.318	17.318	17.318	17.318	17.318	17.318	17.318	17.318	17.318
243	Dầu DO 0,001S-V		*nt*	17.445	17.445	17.445	17.445	17.445	17.445	17.445	17.445	17.445
244	Dầu KO		*nt*	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645
VIII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
8.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 14/01/2025**											
245	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
246	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
247	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
248	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
249	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
250	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
251	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
252	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
253	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
254	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
255	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
IX	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/11/2024. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536											
256	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
257	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
258	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
259	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
260	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
261	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
262	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
263	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
264	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
265	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
266	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
267	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
268	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
269	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
270	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
271	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
272	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
273	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
274	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
275	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
276	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
277	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
278	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
279	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
280	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
281	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
282	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
283	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
284	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
285	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
286	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
287	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
288	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
X	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
10.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 02/5/2024***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
289	TS 20	m2		17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763
290	TS30	m2		20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796
291	TS40	m2		23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
292	TS50	m2		25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611
293	TS60	m2		31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723
294	TS65	m2		35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856
295	TS70	m2		41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367
296	TS80	m2		49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
297	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
298	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
299	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
300	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
301	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	*nt*	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
302	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
10.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2025**											
303	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
304	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
305	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
306	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
307	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
308	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
309	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
310	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
311	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
312	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
313	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
314	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	*nt*	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
315	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	*nt*	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
316	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	*nt*	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
317	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	*nt*	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
318	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	*nt*	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
319	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	*nt*	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
320	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	*nt*	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
321	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	*nt*	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
322	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	*nt*	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
323	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	*nt*	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
324	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	*nt*	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
10.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2025**											
324	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
325	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
326	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
327	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
1.1	**Tham khảo tại Thông báo số 161/TB-SXD ngày 11/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)**				
II	**ĐÁ VÀ CÁT**				
2.1	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng ngày 13/01/2025**				
328	Cát san lấp	m^3		50.000	Đề nghị chủ đầu tư khảo sát tiêu chuẩn cát để phù hợp với mục đích xây dựng công trình
2.2	**Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)**				
329	Đá 1x2 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
330	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m3		460.000	
331	Đá 0x4 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
332	Đá 4x6 xám Thạnh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
333	Đá mi bụi Thạnh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
334	Đá mi sàng Côtô An Giang	m3		300.000	
2.2	**Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 142/TB-SXD ngày 09/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1,2)**				
2.3	**Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 142/TB-SXD ngày 09/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 2)**				
2.4	**Giá cát tham khảo tại Thông báo số 3410/TB-SXD ngày 20/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 11 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT 118).**				
III	**THÉP CÁC LOẠI**				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/7/2024. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
335	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
336	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	16.570	
337	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	16.570	
338	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
339	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
340	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
341	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	16.570	
342	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	16.570	
343	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	16.670	
344	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	16.670	
345	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	16.670	
346	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	16.670	
347	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	16.670	
348	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	16.670	
349	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	16.670	
350	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	*nt*	16.670	
351	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	*nt*	16.670	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
352	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.870	
IV	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2024 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
353	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
354	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
355	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
356	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
357	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
358	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
359	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
360	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
361	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
362	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
363	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
364	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
365	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
366	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
367	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
368	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	*nt*	105.263.889	
369	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	*nt*	189.138.889	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
370	Biển tròn D=0,9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
371	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
372	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
373	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
374	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
375	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
376	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm	5.485.000	
377	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
378	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
379	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	

380	Biển báo hình tròn D=900mm	cái	T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	2.459.000	
381	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	
382	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
383	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
384	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
385	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
386	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
387	Cột tay vươn	kg		49.880	
388	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
389	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	

390	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
391	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
392	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
393	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
394	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
395	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
396	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	
397	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
398	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
399	Tiêu phản quang	cái		10.000	
400	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
401	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
402	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
403	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
404	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
405	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				

406	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
407	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
408	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
409	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
410	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
411	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
412	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				
413	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
414	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	

415	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:	PHÒNG QLXD TRƯỞNG PHÒNG	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí		
- Kiểm tra:		
Bành Tuấn Minh	Nguyễn Công Sơn	Tạ Chí Nhân

SỞ XÂY DỰNG